

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Chuyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các Chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.872.288.537	124.538.671.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70.104.130.799	49.882.319.449
111	1. Tiền		6.404.130.799	49.882.319.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.700.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.569.142.844	72.358.659.248
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.814.477.975	35.449.988.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.886.773.175	25.381.897.771
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		22.724.386.690	10.539.375.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.143.505.004	987.396.811
140	III. Hàng tồn kho	7	141.945.796	156.598.160
141	1. Hàng tồn kho		141.945.796	156.598.160
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		57.069.098	2.141.094.272
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	20.043.303	83.691.475
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	37.025.795	2.057.402.797
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.456.122.385.511	3.456.793.150.095
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		623.409.415.865	622.686.990.003
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		623.409.415.865	622.686.990.003
220	II. Tài sản cố định		9.424.049.807	19.359.283.336
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.379.502.652	19.299.153.107
222	- Nguyên giá		31.489.953.359	42.814.186.755
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.110.450.707)	(23.515.033.648)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	44.547.155	60.130.229
228	- Nguyên giá		325.364.954	325.364.954
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(280.817.799)	(265.234.725)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.821.312.410.098	2.812.765.065.067
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.821.312.410.098	2.812.765.065.067
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.509.741	31.811.689
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	26.509.741	31.811.689
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.607.994.674.048	3.581.331.821.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.366.929.534.091	2.336.587.860.197
310	I. Nợ ngắn hạn		1.805.117.578.143	1.862.096.033.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.046.267.409	14.650.161.681
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.869.283.106	1.688.970.985
314	3. Phải trả người lao động		-	4.155.740.263
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	30.167.844.096	28.543.375.432
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.395.840.049.752	1.319.686.040.871
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	24.582.857.142	78.717.088.334
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	333.963.668.681	414.226.512.884
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.647.607.957	428.142.582
330	II. Nợ dài hạn		561.811.955.948	474.491.827.165
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	561.811.955.948	474.491.827.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.241.065.139.957	1.244.743.961.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.241.065.139.957	1.244.743.961.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.238.797.163	5.238.797.163
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.151.343.720	70.151.343.720
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.815.232.634	100.494.053.704
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		96.763.597.518	3.887.268.558
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		51.635.116	96.606.785.146
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.607.994.674.048	3.581.331.821.224



Nguyễn Chu Trang

Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	152.388.523.613	261.220.151.071
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.388.523.613	261.220.151.071
11	3. Giá vốn hàng bán	21	102.832.641.422	129.182.588.356
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.555.882.191	132.037.562.715
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	206.416.908	2.265.361.932
22	6. Chi phí tài chính	23	38.304.139.171	41.508.739.554
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.705.695.231	41.508.739.554
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.244.866.894	14.187.336.049
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.293.034	78.606.849.044
31	9. Thu nhập khác	25	1.009.410.974	136.770.337
32	10. Chi phí khác	26	1.098.960.112	3.483.124.854
40	11. Lợi nhuận khác		(89.549.138)	(3.346.354.517)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.743.896	75.260.494.527
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	72.108.780	11.330.744.615
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>51.635.116</u>	<u>63.929.749.912</u>


Nguyễn Thu Trang

Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		163.262.886.997	286.117.165.557
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.528.943.880)	(5.326.846.504)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.214.299.419)	(9.138.731.423)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.896.356.177)	(40.471.795.704)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(527.716.907)	(11.763.451.820)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.014.110.568	1.420.222.371
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.775.512.564)	(87.552.226.221)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>57.334.168.618</i>	<i>133.284.336.256</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.761.770.331)	(22.490.510.901)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.788.381.820	101.200.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.136.668	386.253.177
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>9.066.748.157</i>	<i>(22.003.057.724)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		127.575.088.504	45.745.554.897
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(121.116.247.864)	(144.149.993.106)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.637.251.208)	(1.533.482.502)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(46.178.410.568)</i>	<i>(99.937.920.711)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>20.222.506.207</i>	<i>11.343.357.821</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.882.319.449	35.377.118.919
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(694.857)	375.395
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	70.104.130.799	46.720.852.135


Nguyễn Chu Trung

Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam); tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì

hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	341.925.066	406.359.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.062.205.733	49.475.960.336
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	63.700.000.000	-
	70.104.130.799	49.882.319.449

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/6/2020, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long; Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tổng số tiền là 63.700.000.000 VND với lãi suất 4,25%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	37.893.794.532	-	34.704.757.363	-
- Phải thu khách hàng khác	1.920.683.443	-	745.231.635	-
	39.814.477.975	-	35.449.988.998	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39.683.002.442	-	35.439.880.527	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	13.792.650.664	-	22.658.913.364	-
- Các khách hàng khác	3.094.122.511	-	2.722.984.407	-
	16.886.773.175	-	25.381.897.771	-

⁽ⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã hạch toán giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó tương ứng với phần chi phí bồi thường, di dân đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 11).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.081.712.840	-	240.093.500	-
Phải thu khác	1.061.792.164	-	747.303.311	-
- Lãi tiền gửi	164.678.767	-	1.469.188	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	136.500.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	243.349.704	-	228.110.340	-
- Các khoản phải thu khác	653.763.693	-	381.223.783	-
	2.143.505.004	-	987.396.811	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	141.945.796	-	156.598.160	-
	141.945.796	-	156.598.160	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.613.636	83.691.475
- Các khoản khác	14.429.667	-
	20.043.303	83.691.475
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	26.509.741	31.811.689
	26.509.741	31.811.689

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	29.179.427.396	9.495.765.596	3.075.852.095	1.063.141.668	42.814.186.755
- Đầu tư XDCB hoàn thành	612.802.916	-	-	-	612.802.916
- Thanh lý, nhượng bán	(11.937.036.312)	-	-	-	(11.937.036.312)
Số dư cuối kỳ	17.855.194.000	9.495.765.596	3.075.852.095	1.063.141.668	31.489.953.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.357.091.171	9.156.253.767	2.450.539.757	551.148.953	23.515.033.648
- Khấu hao trong kỳ	473.767.571	118.830.684	109.543.038	51.341.232	753.482.525
- Thanh lý, nhượng bán	(2.158.065.466)	-	-	-	(2.158.065.466)
Số dư cuối kỳ	9.672.793.276	9.275.084.451	2.560.082.795	602.490.185	22.110.450.707
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.822.336.225	339.511.829	625.312.338	511.992.715	19.299.153.107
Tại ngày cuối kỳ	8.182.400.724	220.681.145	515.769.300	460.651.483	9.379.502.652

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.790.278.953 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.037.635.432 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	kế toán		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Số dư cuối kỳ	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	173.420.135	91.814.590	265.234.725
- Khấu hao trong kỳ	15.583.074		15.583.074
Số dư cuối kỳ	189.003.209	91.814.590	280.817.799
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	60.130.229	-	60.130.229
Tại ngày cuối kỳ	44.547.155	-	44.547.155

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	2.821.219.367.272	2.812.672.022.241
- Công trình khác	93.042.826	93.042.826
	2.821.312.410.098	2.812.765.065.067

⁽ⁱ⁾ Công trình Thủy điện Khe Bó đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2013. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán tại 30/06/2020, Công trình này đang được Công ty thực hiện quyết toán vốn đầu tư các hạng mục. Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá Tài sản cố định Nhà máy thủy điện Khe Bó là chi phí bồi thường, di dân đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán với Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương giá trị là 8.866.262.700 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 5) và điều chỉnh giảm theo quyết toán một số hợp đồng với giá trị là (318.917.669) VND.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Văn phòng Công ty thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 8,6%. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty này là sản xuất điện năng.

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.735.368.727	5.327.585.733
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽¹⁾	22.313.183.605	22.269.127.256
- Chi phí phải trả khác	119.291.764	946.662.443
	30.167.844.096	28.543.375.432

⁽¹⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/06/2020, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.998.375	19.867.235
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.562.858.767	77.697.221.099
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.501.568.262	77.138.819.470
- Phải trả, phải nộp khác	61.290.505	558.401.629
	24.582.857.142	78.717.088.334

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
- Tổng Công ty 36	2.150.047.582	2.150.047.582	2.150.047.582	2.150.047.582
- Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Việt Hưng	2.187.500.000	2.187.500.000	2.187.500.000	2.187.500.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.316.747.995	6.316.747.995	7.920.642.267	7.920.642.267
	13.046.267.409	13.046.267.409	14.650.161.681	14.650.161.681

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Điều chỉnh theo Thư tra soát (*)		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	445.990.256	15.798.898.316	12.705.127.115	(2.389.563.148)	-	3.539.761.457	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.402.797	-	2.548.093.909	527.716.907	2.389.563.148	37.025.795	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.075.410.539	827.358.370	1.826.809.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.939.873
Thuế tài nguyên	-	52.153.794	508.319.429	434.421.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126.051.432
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.565.840	10.565.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.675.903	3.675.903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	115.416.396	196.300.224	184.206.276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127.510.344
	2.057.402.797	1.688.970.985	19.893.211.991	15.692.522.868	-	37.025.795	3.869.283.106	-	-	-	-	-	-	-

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo các thư tra soát gửi Cục thuế tỉnh Nghệ An, Cục thuế tỉnh Bình Thuận, Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, Hà Giang và Cục thuế Hà Nội. Hiện nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan thuế về nội dung nêu trên.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	18.287.932.711	18.287.932.711	49.575.088.508	18.287.932.711	49.575.088.508	49.575.088.508
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	395.938.580.173	395.938.580.173	284.388.580.173	395.938.580.173	284.388.580.173	284.388.580.173
	<u>414.226.512.884</u>	<u>414.226.512.884</u>	<u>333.963.668.681</u>	<u>414.226.512.884</u>	<u>333.963.668.681</u>	<u>333.963.668.681</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	672.532.301.275	672.532.301.275	7.999.999.996	101.183.333.335	579.348.967.936	579.348.967.936
Trái phiếu thường	197.898.106.063	197.898.106.063	70.598.443.940	1.644.981.818	266.851.568.185	266.851.568.185
	<u>870.430.407.338</u>	<u>870.430.407.338</u>	<u>78.598.443.936</u>	<u>102.828.315.153</u>	<u>846.200.536.121</u>	<u>846.200.536.121</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(395.938.580.173)	(395.938.580.173)	(284.388.580.173)	(395.938.580.173)	(284.388.580.173)	(284.388.580.173)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>474.491.827.165</u>	<u>474.491.827.165</u>			<u>561.811.955.948</u>	<u>561.811.955.948</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
				30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tin chấp	49.575.088.508	18.287.932.711
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tin chấp	-	18.287.932.711
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 3	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp	21.967.090.545	-
				27.607.997.963	-
				<u>99.150.177.016</u>	<u>36.575.865.422</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
					30/06/2020	01/01/2020
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	672.532.301.275
+ Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017						120.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	6,9%/năm	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	327.466.301.476
+ Hợp đồng số 70/2008/HETD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung						327.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	169.200.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HETD ngày 26/08/2015						169.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	55.865.999.799
+ Hợp đồng 93 - 21.08.15/HETD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015						35.393.721.102
+ Hợp đồng 155- 26.11.15/HETD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015						20.472.278.697
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn lưu động	-
+ Hợp đồng số 01/MSB-DIEN LUC/2020/HETD ngày 11/01/2020						7.166.666.661
						7.166.666.661

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
					30/06/2020	01/01/2020
Trái phiếu thường						
- Trái phiếu tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - VND		2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		266.851.568.185	197.898.106.063
Sở giao dịch ⁽ⁱⁱ⁾					266.851.568.185	197.898.106.063
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					846.200.536.121	870.430.407.338
					(284.388.580.173)	(395.938.580.173)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					561.811.955.948	474.491.827.165

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHCD ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành dự kiến: đợt 1: dự kiến ngày 28/04/2020; đợt 2 dự kiến trước ngày 28/10/2020;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm;
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công số trái phiếu của đợt 1 thu về 70.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 1.644.981.818 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.370.531	1.264.730.343.871					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	63.929.786.006	63.929.786.006					
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	52.287.933.983	(52.287.933.983)						
Giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	966.557.243	966.557.243					
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(311.133.333)	(311.133.333)					
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(117.248.591.900)	(117.248.591.900)					
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	70.338.120.992	67.817.054.564	1.212.066.961.887					
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.494.053.704	1.244.743.961.027					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	51.635.116	51.635.116					
Kết chuyển lợi nhuận tại đơn vị phụ thuộc	-	-	-	-	189.107.189	189.107.189					
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.637.323.375)	(3.637.323.375)					
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(282.240.000)	(282.240.000)					
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	96.815.232.634	1.241.065.139.957					

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế ⁽¹⁾		96.795.815.037
Lợi nhuận các năm trước để lại ⁽²⁾		3.887.345.856
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	100.683.160.893
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,61%	3.637.323.376
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,28%	282.240.000
- Chi trả cổ tức ⁽¹⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	52,93%	53.294.814.500

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2020 chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức nên Công ty chưa thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,31%	344.553.540.000	32,31%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	77.138.819.470	21.682.631.909
- <i>Cổ tức lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	117.248.591.900
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	117.248.591.900
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	52.637.251.208	1.533.482.502
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	52.637.251.208	1.533.482.502
- <i>Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	24.501.568.262	137.397.741.307

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.151.343.720	70.151.343.720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.238.797.163	5.238.797.163
	75.390.140.883	75.390.140.883

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	1.692,40	1.782,40

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	152.155.586.043	261.220.151.071
- Nhà máy Nậm Mả	6.569.073.272	5.379.896.576
- Nhà máy Bắc Bình	19.165.528.804	72.642.566.202
- Nhà máy Khe Bó	126.420.983.967	183.197.688.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.937.570	-
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn giám sát	232.937.570	-
	152.388.523.613	261.220.151.071
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	127.679.777.412	213.180.045.141

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	102.786.741.422	129.182.588.356
- Nhà máy Nậm Mả	2.518.290.300	2.606.091.134
- Nhà máy Bắc Bình	18.594.646.107	29.699.045.159
- Nhà máy Khe Bó	81.673.805.015	96.877.452.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.900.000	-
- Giá vốn dịch vụ Tư vấn giám sát	45.900.000	-
	102.832.641.422	129.182.588.356

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.696.135	407.875.789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.857.110.748
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	720.773	375.395
	206.416.908	2.265.361.932

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.304.139.171	41.508.739.554
	38.304.139.171	41.508.739.554

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.227.415	371.482.691
Chi phí nhân công	6.208.627.280	7.922.129.863
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	108.906.840	126.810.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.922.010.564	1.808.780.745
Thuế, phí và lệ phí	37.287.095	29.055.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.403.918	828.014.785
Chi phí khác bằng tiền	1.961.403.782	3.101.061.423
	11.244.866.894	14.187.336.049

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.009.410.974	101.200.000
Các khoản khác	-	35.570.337
	1.009.410.974	136.770.337

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Trả lãi cổ tức	560.960.112	-
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	300.000.000	3.060.731.946
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	236.800.000	240.000.000
Các khoản khác	1.200.000	182.392.908
	1.098.960.112	3.483.124.854

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.743.896	75.260.494.527
Các khoản điều chỉnh tăng	236.800.000	240.000.000
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	236.800.000	240.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	360.543.896	75.500.494.527
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	360.543.896	37.806.951.625
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>		37.693.542.902
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	72.108.780	7.561.390.325
- Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	-	3.769.354.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành	72.108.780	11.330.744.615
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.057.402.797)	6.682.749.529
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(527.716.907)	(11.763.442.805)
Thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc	86.421.981	-
Điều chỉnh số đã nộp sang thuế GTGT theo đơn tra soát	2.389.563.148	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(37.025.795)	6.250.051.339

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.301.112	505.823.583
Chi phí nhân công	12.618.678.574	14.572.854.669
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	143.660.293	798.383.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.923.074.480	87.165.026.702
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	462.518.511	1.849.033.647
Thuế, phí và lệ phí	19.000.302.969	30.389.602.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.013.378	3.306.331.236
Chi phí khác bằng tiền	2.581.958.999	4.782.868.808
	114.077.508.316	143.369.924.405

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.104.130.799	-	49.882.319.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.957.982.979	-	36.437.385.809	-
	112.062.113.778	-	86.319.705.258	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			895.775.624.629	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác			37.629.124.551	93.367.250.015
Chi phí phải trả			30.167.844.096	28.543.375.432
			963.572.593.276	1.010.628.965.496

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.104.130.799	-	-	70.104.130.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.957.982.979	-	-	41.957.982.979
Cộng	112.062.113.778	-	-	112.062.113.778
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.882.319.449	-	-	49.882.319.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.437.385.809	-	-	36.437.385.809
Cộng	86.319.705.258	-	-	86.319.705.258

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	333.963.668.681	539.618.234.846	22.193.721.102	895.775.624.629
Phải trả người bán, phải trả khác	37.629.124.551	-	-	37.629.124.551
Chi phí phải trả	30.167.844.096	-	-	30.167.844.096
	401.760.637.328	539.618.234.846	22.193.721.102	963.572.593.276
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	414.226.512.884	409.897.827.165	64.594.000.000	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác	93.367.250.015	-	-	93.367.250.015
Chi phí phải trả	28.543.375.432	-	-	28.543.375.432
	536.137.138.331	409.897.827.165	64.594.000.000	1.010.628.965.496

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND	
Doanh thu bán hàng	127.679.777.412	213.180.045.141	
Công ty Mua bán Điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	123.852.412.582	209.346.703.608
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.827.364.830	3.833.341.533

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.683.002.442	35.439.880.527	
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.893.794.532	34.704.757.363
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.789.207.910	735.123.164

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	316.384.269	457.499.248
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	424.382.244	687.007.968

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Nguyễn Chu Trung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Số: 1141 /VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận BCTC
Văn phòng Công ty 6 tháng đầu năm 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên BCTC Văn Phòng Công ty 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020: 123,74 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019: 75.260,49 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 99,84% so với 6 tháng đầu năm 2019, nguyên nhân chủ yếu: do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên lượng nước về các hồ thủy điện ít, sản lượng điện sản xuất năm 2020 thấp so cùng kỳ năm trước, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm. Một số chỉ tiêu chính như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	152.388,52	261.220,15	(108.831,63)	-41,66%
Giá vốn hàng bán	102.832,64	129.182,59	(26.349,95)	-20,40%
Doanh thu hoạt động tài chính	206,42	2.265,36	(2.058,95)	-90,89%
Chi phí tài chính	38.304,14	41.508,74	(3.204,60)	-7,72%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.244,87	14.187,34	(2.942,47)	-20,74%
Lợi nhuận khác	(89,55)	(3.346,35)	3.256,81	-97,32%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123,74	75.260,49	(75.136,75)	-99,84%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Thanh Tùng